

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,960 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-3.4%	-13.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.81
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

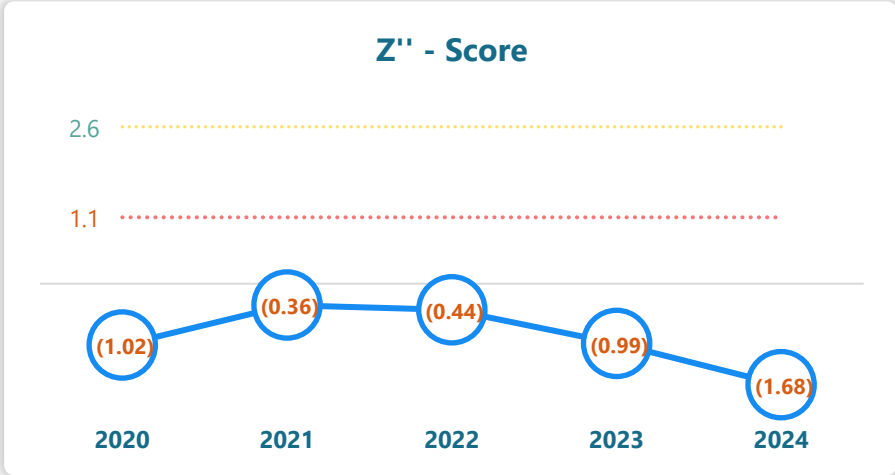
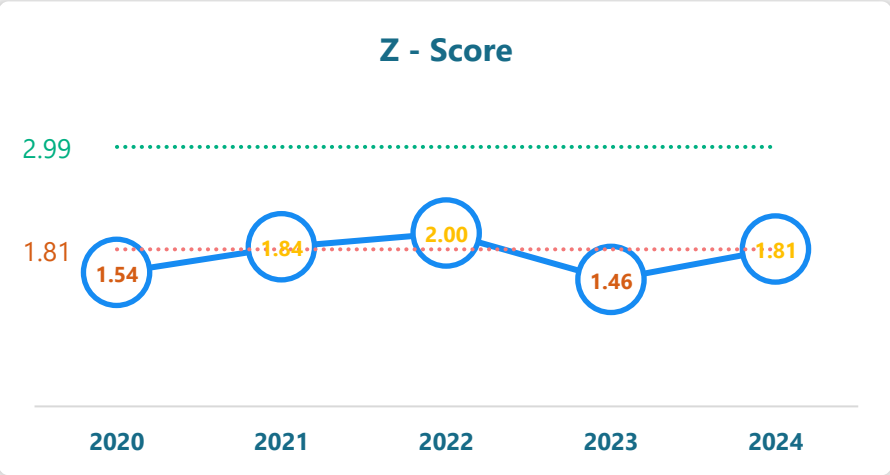
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
3,306		▼ 417
tỷ VNĐ		▼ 11.2%

LN sau thuế	2024	YoY
3.41		▲ 87.6
tỷ VNĐ		▲ 104%

ROE	2024	+/- YoY
1.3%		▲ 20.3%

ROA	2024	+/- YoY
0.2%		▲ 4.1%



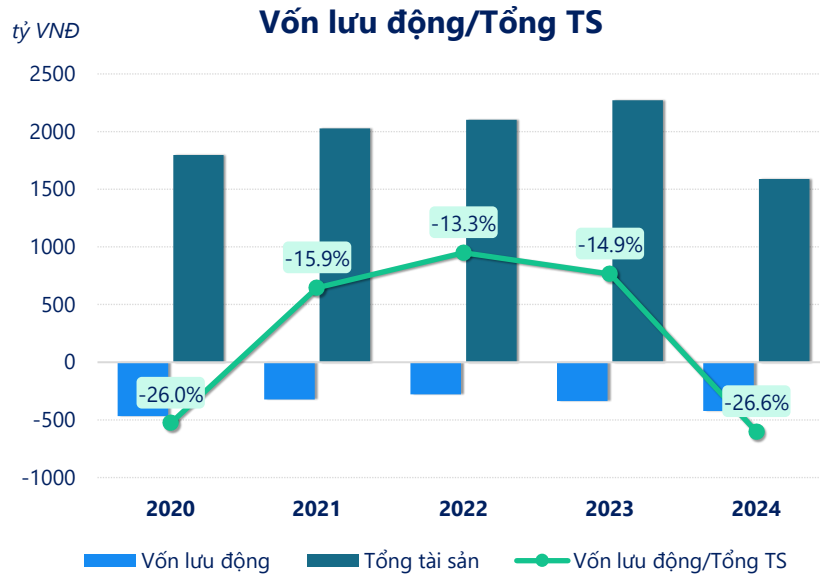
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ASP** năm **2024** đạt **1.81**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-1.68 < 1.1**, cho thấy **ASP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **ASP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.2%** chỉ còn **3,306** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 104%** đạt **3.41** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

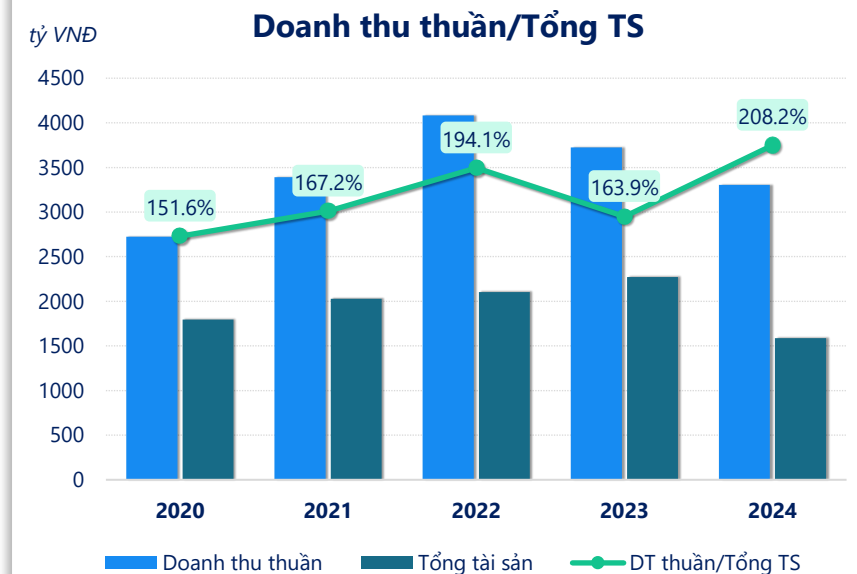
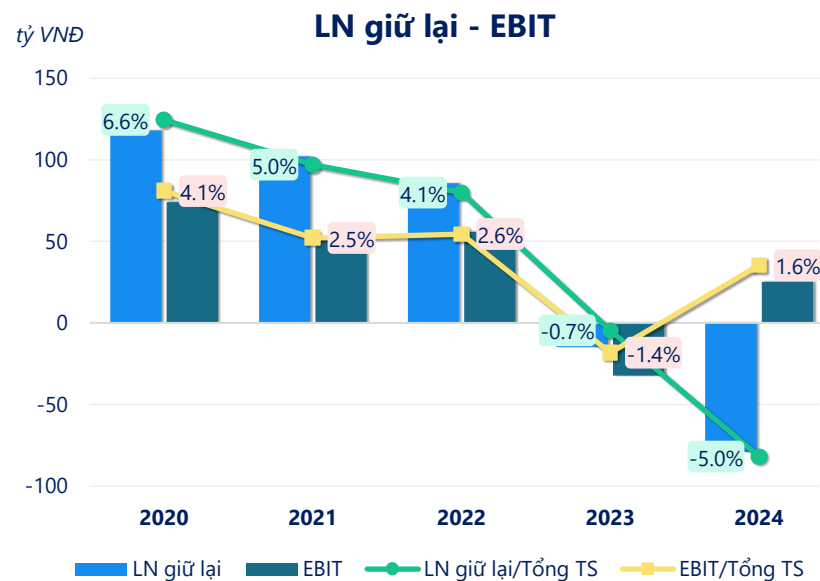
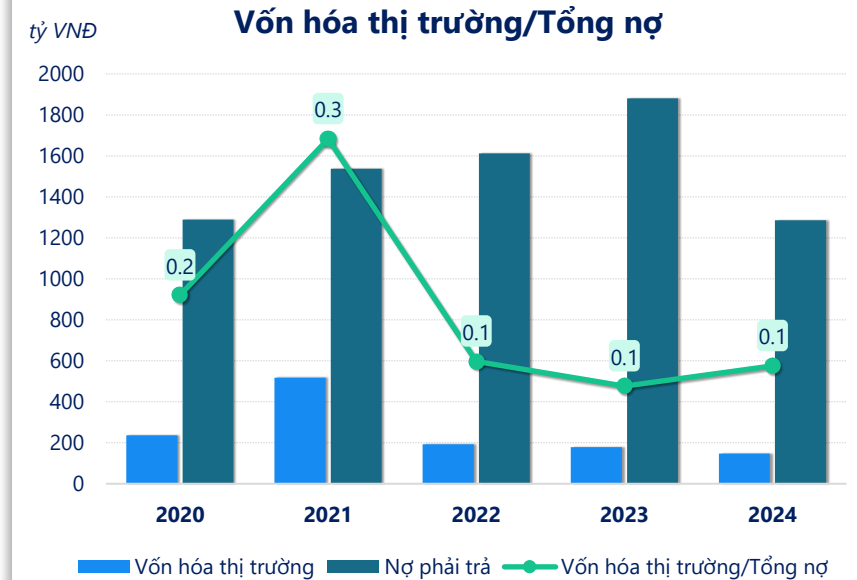
CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.12 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,588	2,272	-30.1%
Tài sản ngắn hạn	824	1,310	-37.1%
Tiền và tương đương tiền	189	216	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	71.4	-71.7%
Phải thu ngắn hạn	518	890	-41.8%
Hàng tồn kho	77.1	100	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	31.5	-39.6%
Tài sản dài hạn	764	962	-20.6%
Phải thu dài hạn	49.9	145	-65.5%
Tài sản cố định	109	174	-37.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	83.3	59.1%
Tài sản dài hạn khác	472	548	-13.8%
Lợi thế thương mại	-0.24	9.27	-103%
Nợ phải trả	1,285	1,881	-31.7%
Nợ ngắn hạn	1,246	1,648	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	588	690	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	891	-33.3%
Nợ dài hạn	39.2	234	-83.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	82.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	390	-22.5%
Vốn chủ sở hữu	302	390	-22.5%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,723	3,391	4,082	3,723	3,306
Giá vốn hàng bán	2,289	2,942	3,700	3,331	2,982
Lợi nhuận gộp	435	449	382	392	324
Doanh thu HĐTC	103	14.5	9.69	14.7	15.1
Chi phí TC	32.2	20.1	54.3	71.3	48.0
Chi phí lãi vay	27.1	17.8	33.4	39.5	25.2
LN trong công ty LKLD	5.57	6.35	5.62	-1.24	3.47
Chi phí bán hàng	314	323	274	276	227
Chi phí QLDN	158	110	111	183	75.6
LN thuần từ HĐKD	39.8	16.3	-41.7	-125	-8.44
Lợi nhuận khác	7.17	16.9	64.0	53.0	8.32
LN trước thuế	47.0	33.2	22.3	-71.9	-0.11
Lợi nhuận sau thuế	32.0	25.3	13.7	-84.2	3.41
LNST của CĐ cty mẹ	33.4	25.4	1.51	-83.4	4.59

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	295	-179	117	258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-192	-15.0	50.2	-34.0	53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	164	-110	34.5	9.77	-337
Tiền đầu kỳ	34.2	47.2	217	123	216
Lưu chuyển tiền thuần	13.2	170	-94.5	93.3	-26.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0.07	0	0	-0.19
Tiền cuối kỳ	47.2	217	123	216	189